



GIỚI THIỆU VIETINBANK

Năm 2019

Nội dung chính

1. Tổng quan về kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng
2. Thông tin chung về VietinBank
3. Điểm nhấn đầu tư
4. Kết quả hoạt động
5. Định hướng hoạt động năm 2020
6. Phụ lục

1. Tổng quan về kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng

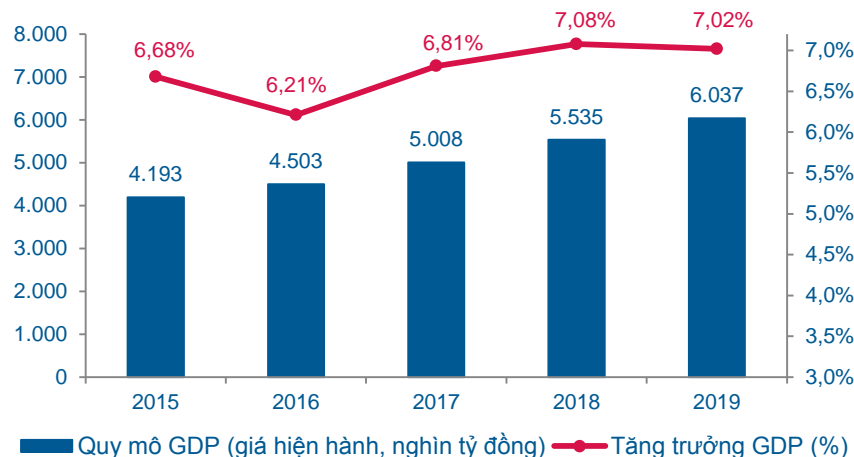
- ❖ Kinh tế vĩ mô
- ❖ Ngành ngân hàng

1. Tổng quan về kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng

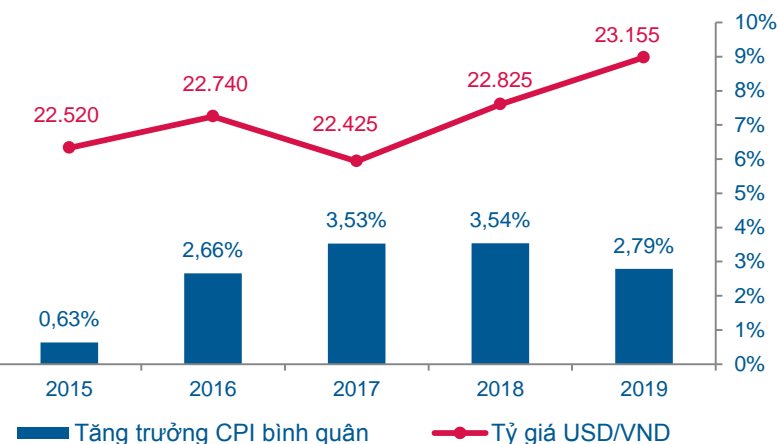
Kinh tế vĩ mô

Kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tỷ giá ổn định.

Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP



Tăng trưởng CPI, tỷ giá



| Chỉ số | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|-----------------------------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Tăng trưởng GDP (%) | 6,68% | 6,21% | 6,81% | 7,08% | 7,02% |
| Lạm phát (trung bình, %) | 2,05% | 1,83% | 1,41% | 1,48% | 2,01% |
| Tỷ lệ thất nghiệp (%) | 2,33% | 2,30% | 2,24% | 2,00% | 1,98% |
| Tổng kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD) | 162,4 | 175,9 | 213,77 | 244,72 | 263,45 |
| Tăng trưởng xuất khẩu (%) | 8,1% | 8,6% | 21,1% | 13,8% | 8,1% |
| Tổng kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD) | 165,6 | 173,3 | 211,10 | 237,51 | 253,51 |
| Tăng trưởng nhập khẩu (%) | 12,0% | 4,6% | 20,8% | 11,5% | 7,0% |
| Cán cân thương mại (tỷ USD) | -3,2 | 2,68 | 2,7 | 7,2 | 9,9 |
| FDI đăng ký mới (tỷ USD) | 15,58 | 15,2 | 21,3 | 17,98 | 16,7 |
| FDI thực hiện (tỷ USD) | 14,5 | 15,8 | 17,5 | 19,1 | 20,4 |

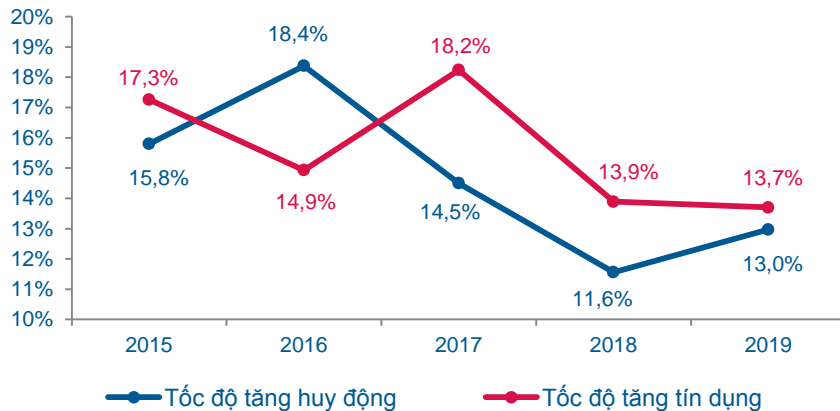
Nguồn: Tổng cục thống kê

1. Tổng quan về kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng

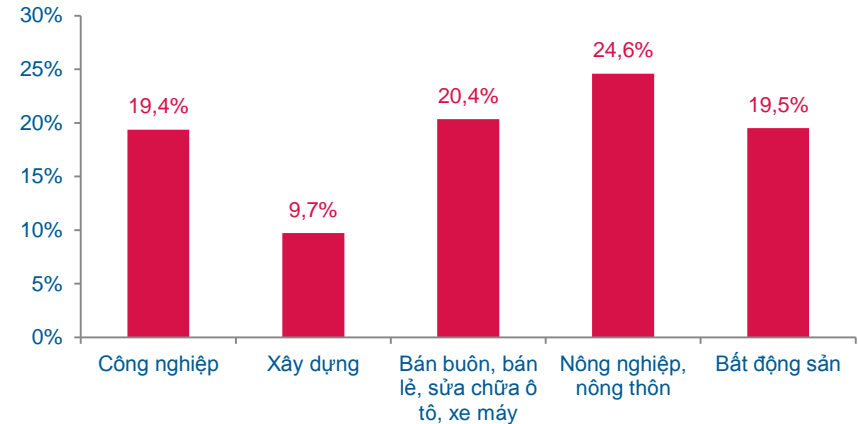
Ngành ngân hàng

Các TCTD vẫn là kênh cung ứng vốn chủ lực của nền kinh tế. Tăng trưởng tín dụng tập trung vào các ngành sản xuất kinh doanh, bán buôn bán lẻ... Chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ. Hiệu quả sinh lời toàn ngành được cải thiện.

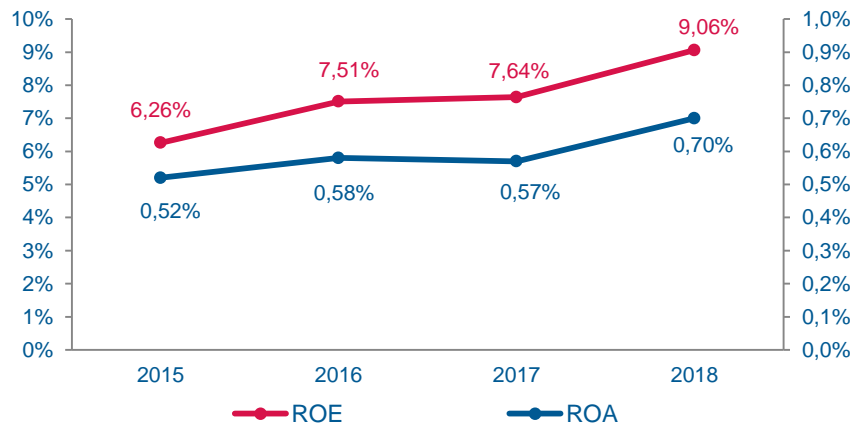
Tăng trưởng dư nợ và nguồn vốn toàn ngành



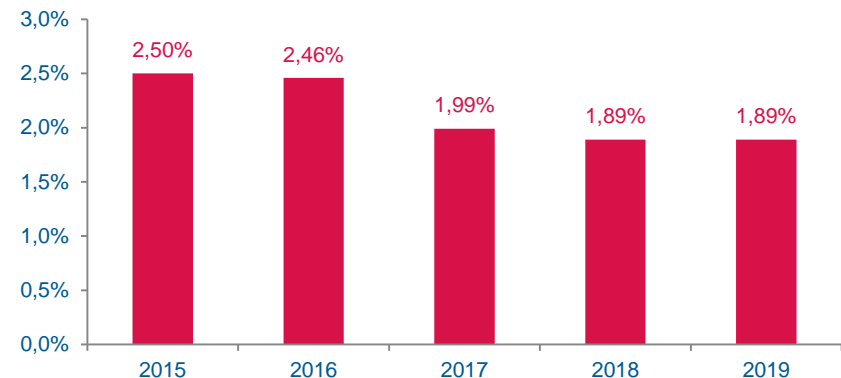
Tỷ trọng tín dụng một số ngành



Hiệu quả sinh lời toàn ngành được cải thiện



Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành <2%



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2. Thông tin chung về VietinBank

- ❖ Các mốc lịch sử quan trọng
- ❖ Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi
- ❖ Giải thưởng và các danh hiệu tiêu biểu
- ❖ Cơ cấu tổ chức

2. Thông tin chung về VietinBank

Các mốc lịch sử quan trọng

VietinBank là ngân hàng hàng đầu của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.



2. Thông tin chung về VietinBank

Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi



Sứ mệnh

Là ngân hàng số 1 của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.



Tầm nhìn

Ngân hàng dẫn đầu Việt Nam, ngang tầm khu vực, hiện đại, đa năng, theo chuẩn quốc tế.



Giá trị cốt lõi

- ❖ Hướng đến khách hàng;
- ❖ Hướng đến sự hoàn hảo;
- ❖ Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, hiện đại;
- ❖ Trung thực, chính trực, minh bạch, đạo đức nghề nghiệp;
- ❖ Sự tôn trọng;
- ❖ Bảo vệ và phát triển thương hiệu;
- ❖ Phát triển bền vững và trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

2. Thông tin chung về VietinBank

Giải thưởng và các danh hiệu tiêu biểu

TOP 300 THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG GIÁ TRỊ NHẤT THẾ GIỚI



Năm 2019 VietinBank là ngân hàng đầu tiên lọt vào Top 300 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới với giá trị thương hiệu đạt 625 triệu USD (tăng 64%), sức mạnh thương hiệu AA+, tăng 68 bậc so với năm 2018, xếp hạng 242, là thương hiệu ngân hàng giá trị nhất Việt Nam. Về thăng hạng, VietinBank tiếp tục nằm trong Top 20 Ngân hàng thế giới Thăng hạng mạnh nhất (xếp thứ 8). Về Giá trị Thương hiệu, VietinBank cũng là ngân hàng xếp thứ 8 trong Top 20 Ngân hàng thế giới có Giá trị Thương hiệu tăng cao nhất và là ngân hàng tăng trưởng mạnh nhất về Giá trị Thương hiệu tại Việt Nam.



TOP 2.000 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Lần thứ 8 liên tiếp VietinBank lọt vào danh sách Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới do Tạp chí uy tín Forbes của Mỹ công bố. Forbes xác định VietinBank đạt doanh thu 3,7 tỷ USD và tài sản đạt 50,2 tỷ USD.



THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

Lần thứ 5 liên tiếp VietinBank là doanh nghiệp có sản phẩm dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia. Đây là giải thưởng uy tín và cao quý được Thủ tướng Chính phủ giao cho Hội đồng Thương hiệu Quốc gia, Ban Thư ký Thương hiệu Quốc gia phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) tổ chức.



THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM

Đây là lần thứ 15 liên tiếp VietinBank được trao danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam. Chương trình nhằm ghi nhận, động viên và cổ vũ những doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tốc độ tăng trưởng cao và có nhiều đóng góp cho đất nước.

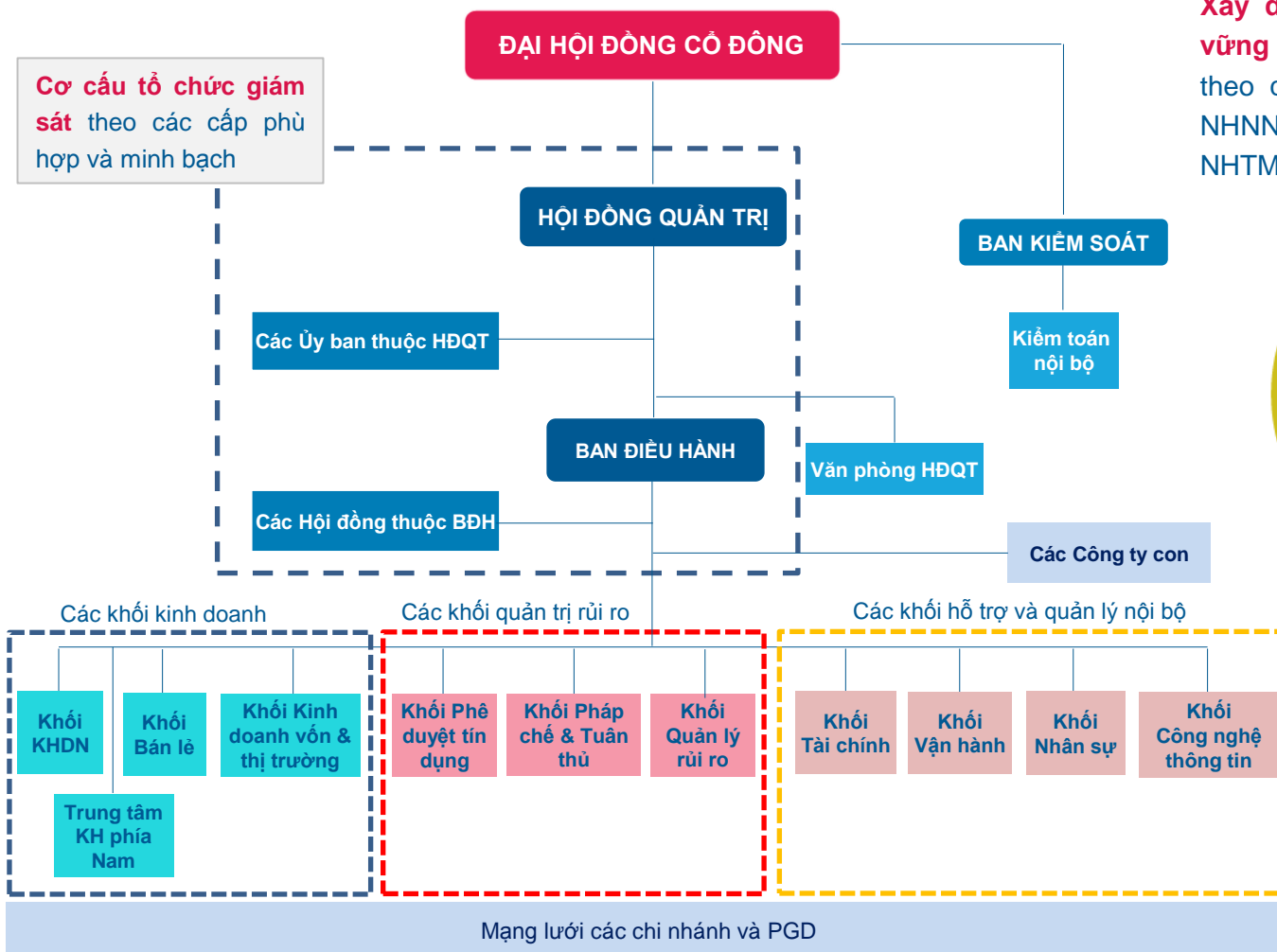


TOP 50 DOANH NGHIỆP XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM

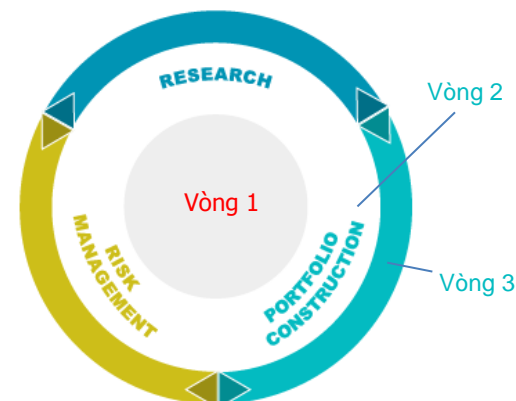
Theo công bố của Công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và Báo VietNamNet, năm 2019, VietinBank tiếp tục nằm trong Bảng xếp hạng VNR500 - Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam. Đồng thời, VietinBank tiếp tục vào trong Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam. Năm 2019, VietinBank cũng nằm trong Top 10 công ty đại chúng lớn nhất Việt Nam theo công bố của Forbes Việt Nam.

2. Thông tin chung về VietinBank Cơ cấu tổ chức

Mô hình tổ chức tiệm cận với mô hình ưu việt, hiện đại của quốc tế.



Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ vững chắc với 3 tuyến bảo vệ độc lập theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM



Thành lập mô hình khối và trung tâm khách hàng tại các khu vực kinh tế trọng điểm nhằm **chuyên môn hóa** công tác quản trị, điều hành và **thúc đẩy phát triển năng lực hoạt động** theo từng nghiệp vụ, hướng tới việc phục vụ khách hàng tốt hơn

3. Điểm nhấn đầu tư

- ❖ Đổi mới mạnh mẽ, tăng trưởng bền vững
- ❖ Mạng lưới rộng lớn, xếp hạng tín nhiệm cao
- ❖ Sự hỗ trợ tích cực từ các cổ đông lớn
- ❖ Nền tảng và giải pháp công nghệ hiện đại
- ❖ Nền tảng khách hàng đa dạng
- ❖ Nhân sự chất lượng cao

3. Điểm nhấn đầu tư

Đổi mới mạnh mẽ, tăng trưởng bền vững

Chiến lược đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, đổi mới phương thức kinh doanh, nâng cao quản trị tài chính và chất lượng nợ đã đem lại kết quả bứt phá trong hoạt động kinh doanh.

1 Đổi mới mô hình tăng trưởng

- ❖ Từ dựa vào quy mô là chính sang cải thiện chất lượng dịch vụ, hiệu quả hoạt động.
- ❖ Duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý và ưu tiên tăng trưởng khách hàng bán lẻ và SME.

2 Thay đổi phương thức kinh doanh

- ❖ Từ cung ứng đơn lẻ sản phẩm dịch vụ ngân hàng sang phát triển và ứng dụng giải pháp ngân hàng tài chính tổng thể cho khách hàng/nhóm khách hàng, phát triển mạnh theo chuỗi liên kết.

3 Quản trị chi phí hiệu quả

- ❖ Hoạt động quản trị tài chính được nâng cao, phân bổ nguồn lực tài chính bài bản và hiệu quả

4 Quản lý tốt chất lượng tài sản

- ❖ Tăng cường công tác dự báo và nhận diện sớm rủi ro.
- ❖ Quản trị tốt tài sản có rủi ro.

5 Kiện toàn mô hình cơ cấu tổ chức

- ❖ Tinh gọn bộ máy tổ chức, tăng cường chuyên môn hóa và đẩy mạnh phối hợp hiệu quả.
- ❖ Tối ưu hóa hoạt động các đơn vị mạng lưới.

3. Điểm nhấn đầu tư

Mạng lưới rộng lớn, xếp hạng tín nhiệm cao

Trụ sở chính
tại Hà Nội

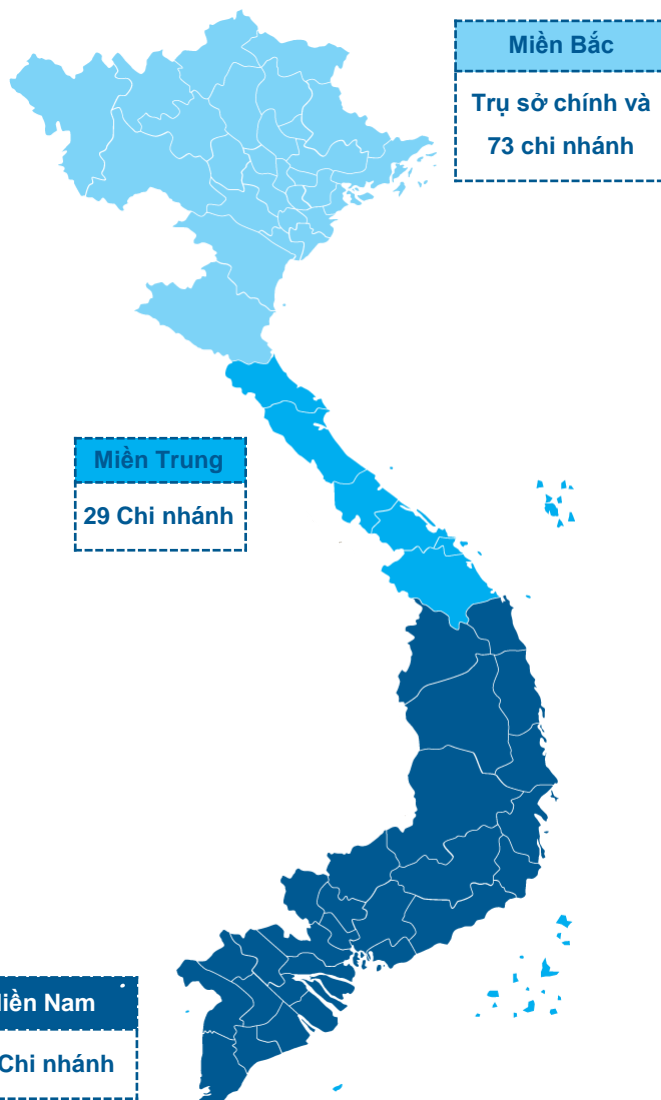
02 Văn phòng
đại diện

155 Chi nhánh
958 PGD

01 Công ty liên
doanh

07 Công ty con

09 Đơn vị sự
nghiệp



Mạng lưới rộng lớn

Mạng lưới trong nước:

- ❖ Trụ sở chính tại Hà Nội
- ❖ 02 Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng và TP.HCM
- ❖ 01 Trung tâm khách hàng phía Nam tại TP.HCM
- ❖ 155 Chi nhánh, 958 Phòng giao dịch trải dài khắp các tỉnh, thành trên cả nước
- ❖ 09 Đơn vị sự nghiệp
- ❖ 07 Công ty con (bảo hiểm, chứng khoán, cho thuê tài chính, quản lý quỹ, quản lý tài sản, vàng bạc đá quý, chuyển tiền toàn cầu)
- ❖ 01 Công ty liên doanh (Ngân hàng Indovina)
- ❖ Trên 2.000 máy ATM và hơn 30 nghìn POS

Mạng lưới quốc tế:

- ❖ 01 Chi nhánh tại Frankfurt, CHLB Đức
- ❖ 01 Chi nhánh tại Berlin, CHLB Đức
- ❖ 01 Ngân hàng con tại Lào
- ❖ 01 Văn phòng đại diện tại Myanmar

VietinBank có quan hệ đại lý với hơn 1.000 ngân hàng ở trên 90 quốc gia trên thế giới

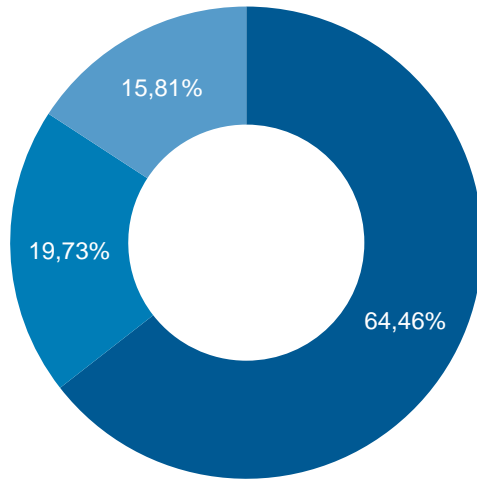
Xếp hạng tín nhiệm cao

| | Ngắn hạn | Dài hạn |
|--------------|----------|---------|
| FitchRatings | B | BB- |
| MOODY'S | - | Ba3 |

3. Điểm nhấn đầu tư

Sự hỗ trợ tích cực từ các cổ đông lớn

Cơ cấu cổ đông



■ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

■ MUFG

■ Cổ đông khác

Hỗ trợ của cổ đông lớn

Cổ đông lớn



Ngân hàng Nhà nước



Hỗ trợ

- ❖ Nắm giữ 64,46% cổ phần trong VietinBank
- ❖ Phần lớn các thành viên trong HĐQT được chỉ định bởi Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

- ❖ MUFG ký thỏa thuận hợp tác kinh doanh và hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ các lĩnh vực:
 - Dịch vụ ngân hàng bán lẻ và dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ
 - Dịch vụ cho doanh nghiệp FDI
 - Ngân hàng đầu tư
 - Dịch vụ quản lý tiền mặt và thanh toán
 - Quản lý rủi ro và triển khai BASEL II
 - Công nghệ thông tin
 - Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

3. Điểm nhấn đầu tư

Sở hữu nền tảng và giải pháp công nghệ hiện đại bậc nhất

Hệ thống corebanking hiện đại bậc nhất Việt Nam và hệ thống công nghệ thông tin ngày càng hoàn thiện giúp nâng cao năng suất, hiệu quả, giảm thiểu chi phí và nâng cao khả năng kiểm soát hoạt động.



Triển khai chiến lược đảm bảo an toàn thông tin tổng thể, kết hợp nhiều phương thức bảo mật khác nhau.



Chủ động trong việc theo kịp xu hướng công nghệ, phối hợp với các công ty công nghệ tài chính (Fintech) đưa ra các sản phẩm, dịch vụ tiện ích cho khách hàng.



3. Điểm nhấn đầu tư

Nền tảng khách hàng đa dạng với số lượng khách hàng lớn

VietinBank tăng cường hiệu quả phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn, tập đoàn, tổng công ty, đồng thời mở rộng quan hệ với khách hàng SMEs, FDI và cá nhân



PETROLIMEX



3. Điểm nhấn đầu tư Ban Lãnh đạo

Lãnh đạo cấp cao giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông
Lê Đức Thọ
Chủ tịch HĐQT



Ông
Trần Minh Bình
TV HĐQT



Ông
Trần Văn Tàn
TV HĐQT



Bà
Trần Thu Huyền
TV HĐQT



Ông
Nguyễn Thế Huân
TV HĐQT



Bà
Phạm Thị Thanh Hoài
TV HĐQT



Ông
Hiroshi Yamaguchi
TV HĐQT



Ông
Hideaki Takase
TV HĐQT

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông
Trần Minh Bình
TGD



Bà
Nguyễn Hồng Vân
Phó TGD



Bà
Lê Như Hoa
Phó TGD



Ông
Nguyễn Hoàng Dũng
Phó TGD



Ông
Nguyễn Đức Thành
Phó TGD



Ông
Trần Công Quỳnh Lâm
Phó TGD



Ông
Nguyễn Đình Vinh
Phó TGD



Ông
Hiroshi Yamaguchi
Phó TGD



Ông
Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT



Bà
Lê Anh Hà
Trưởng BKS



Bà
Nguyễn Thị Anh Thư
TV BKS



Ông
Nguyễn Mạnh Toàn
TV BKS

4. Kết quả hoạt động

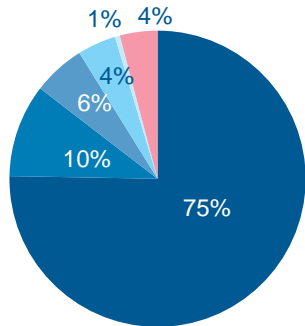
- ❖ Tăng trưởng huy động vốn ổn định, tín dụng hiệu quả
- ❖ Tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng tài sản
- ❖ Danh mục đầu tư an toàn và đa dạng
- ❖ Duy trì quy mô hợp lý, cải thiện hiệu quả sinh lời
- ❖ Các chỉ tiêu hiệu quả được cải thiện

4. Kết quả hoạt động

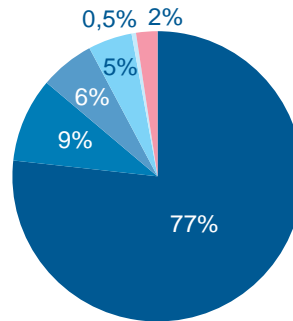
Tăng trưởng huy động vốn ổn định, tín dụng hiệu quả

Cơ cấu huy động vốn

Năm 2018: 1.097 nghìn tỷ đồng

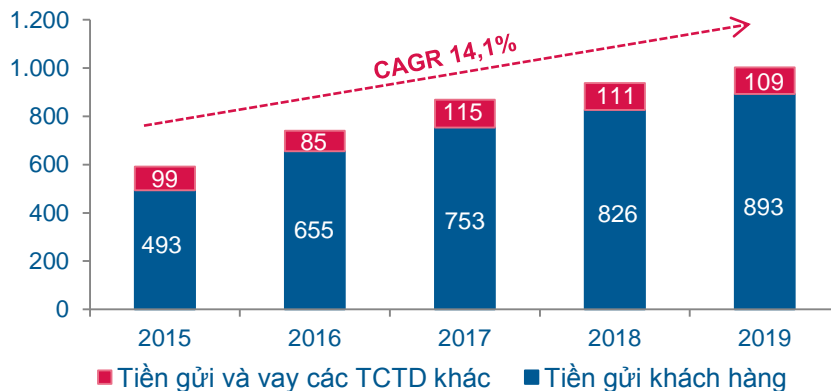


Năm 2019: 1.163 nghìn tỷ đồng

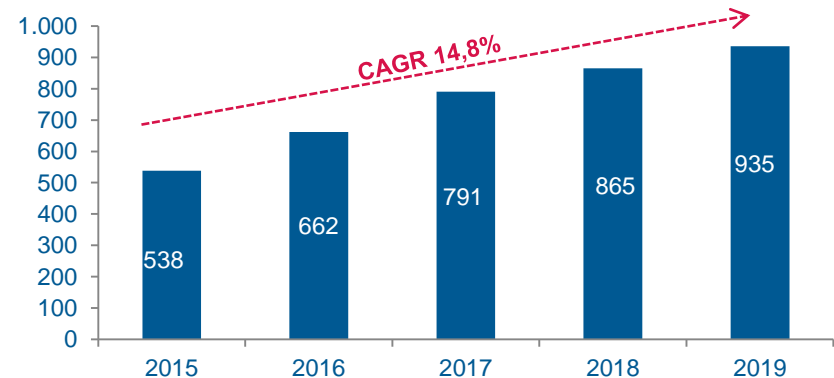


- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTC khác
- Vay Chính phủ và NHNN
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Nguồn huy động khác

Tiền gửi khách hàng, tiền gửi & vay các TCTD khác (nghìn tỷ đồng)



Cho vay khách hàng (nghìn tỷ đồng)



Thị phần (tại 31/12/2019):

- ❖ Tiền gửi tổ chức kinh tế và dân cư: 10,1%
- ❖ Dư nợ cho vay: 11,5%

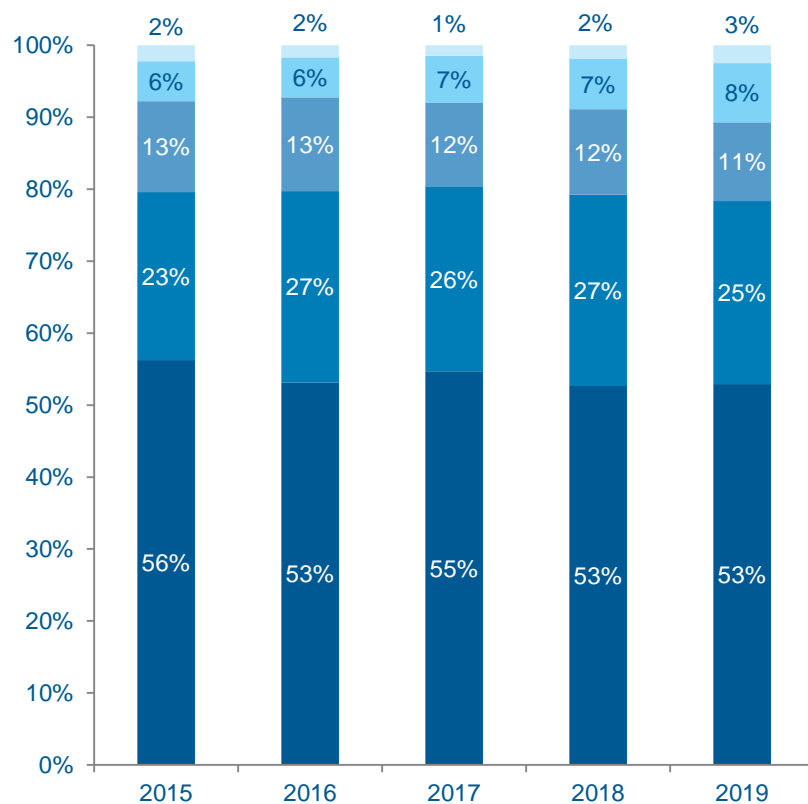
(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, CIC)

4. Kết quả hoạt động

Cơ cấu khách hàng chuyển dịch tích cực

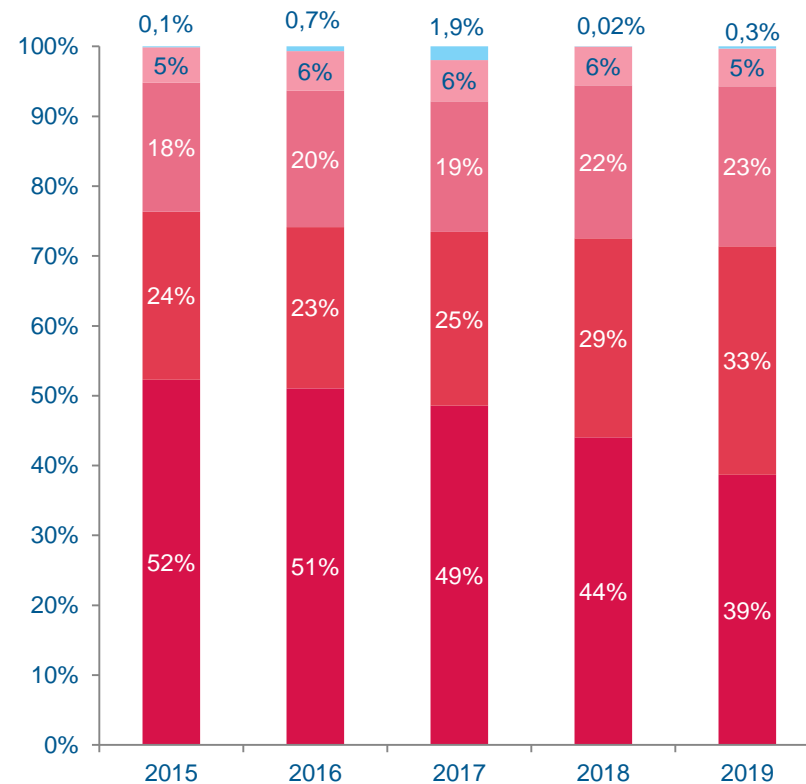
Cơ cấu khách hàng có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như bán lẻ và SMEs.

Cơ cấu tiền gửi



■ Thành phần khác ■ FDI ■ SME ■ DN lớn ■ Bán lẻ

Cơ cấu cho vay



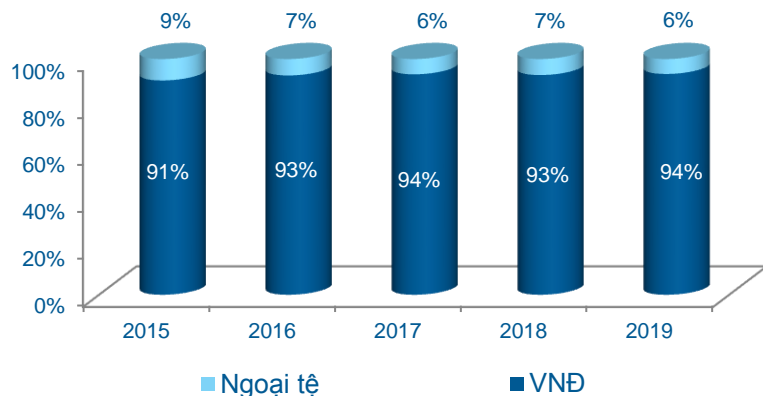
■ Thành phần khác ■ FDI ■ SME ■ Bán lẻ ■ DN lớn

4. Kết quả hoạt động

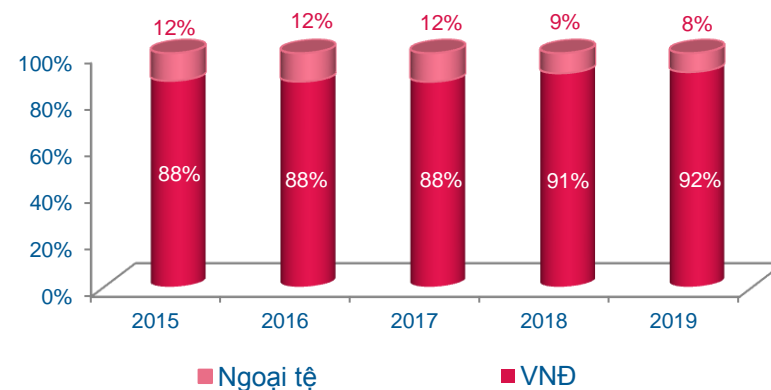
Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực

Chú trọng tăng trưởng nguồn vốn có chi phí thấp. Chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tăng tỷ trọng dư nợ VNĐ và nợ ngắn hạn.

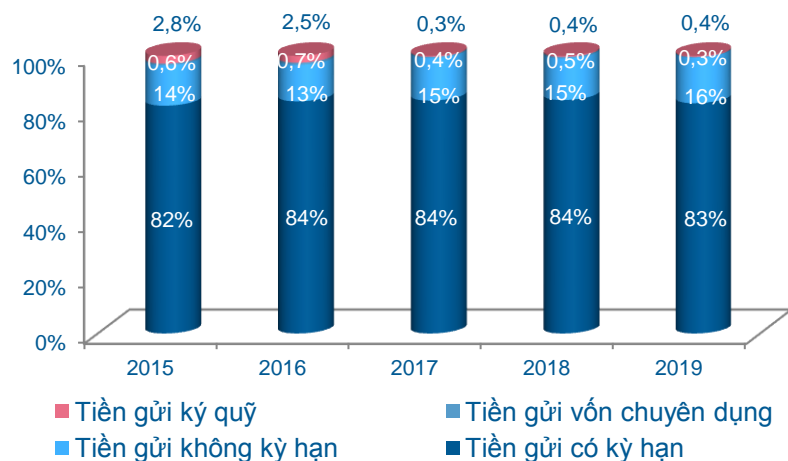
Cơ cấu tiền gửi theo đồng tiền



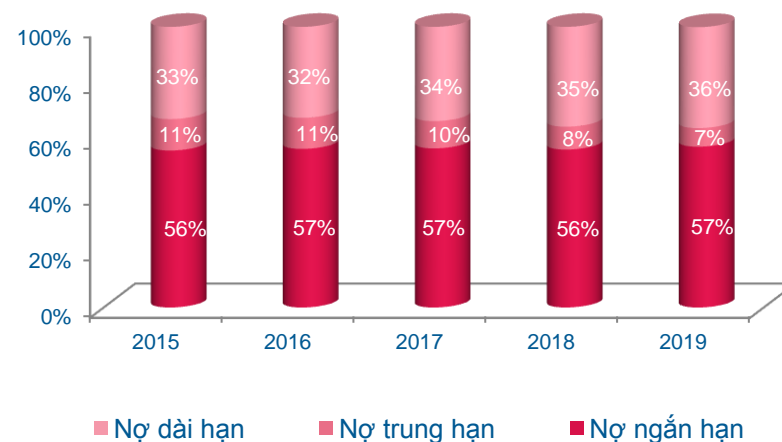
Cơ cấu cho vay theo đồng tiền



Cơ cấu tiền gửi theo kỳ hạn



Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn

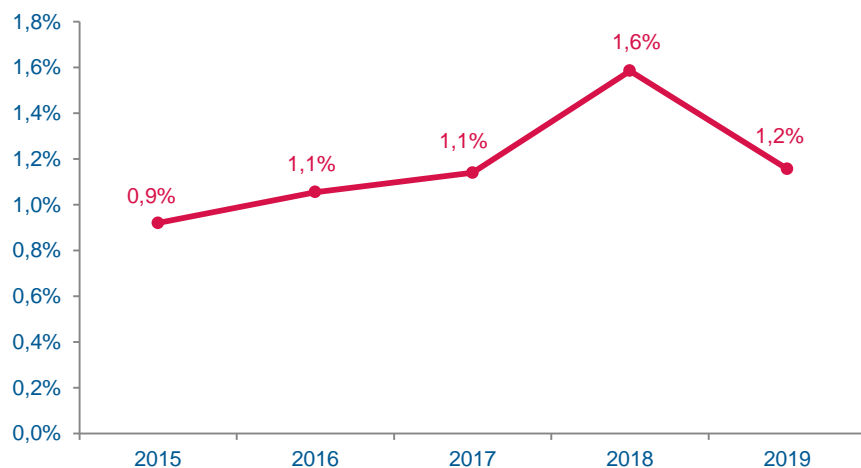


4. Kết quả hoạt động

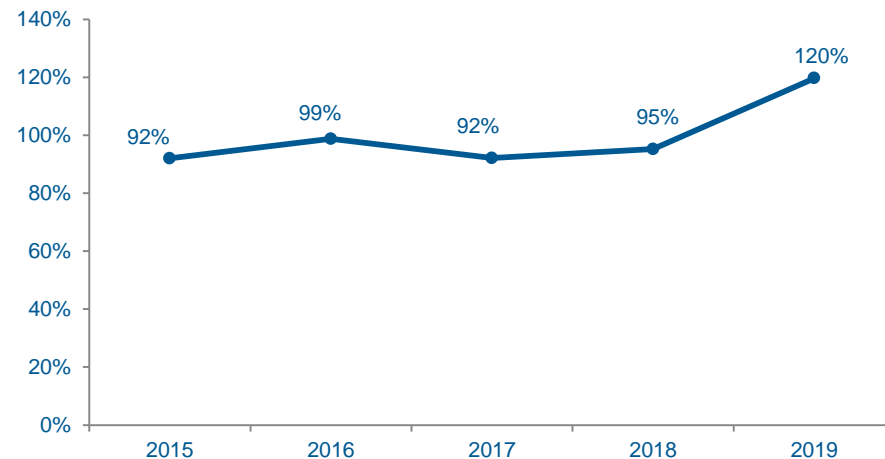
Tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng tài sản

| Nhóm | 2015 | | 2016 | | 2017 | | 2018 điều chỉnh lại | | 2019 | |
|--|----------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
| | Giá trị (tỷ đồng) | % | Giá trị (tỷ đồng) | % | Giá trị (tỷ đồng) | % | Giá trị (tỷ đồng) | % | Giá trị (tỷ đồng) | % |
| Nhóm 1 <i>Nợ đủ tiêu chuẩn</i> | 529.927 | 98,48 | 648.968 | 98,03 | 778.050 | 98,40 | 846.022 | 97,81 | 918.780 | 98,24 |
| Nhóm 2 <i>Nợ cần chú ý</i> | 3.211 | 0,60 | 6.037 | 0,91 | 3.627 | 0,46 | 5.194 | 0,60 | 5.677 | 0,60 |
| Nợ xấu | 4.942 | 0,92 | 6.983 | 1,06 | 9.011 | 1,14 | 13.709 | 1,59 | 10.813 | 1,16 |
| Tổng | 538.080 | 100 | 661.988 | 100 | 790.688 | 100 | 864.926 | 100 | 935.271 | 100 |

Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ cho vay khách hàng



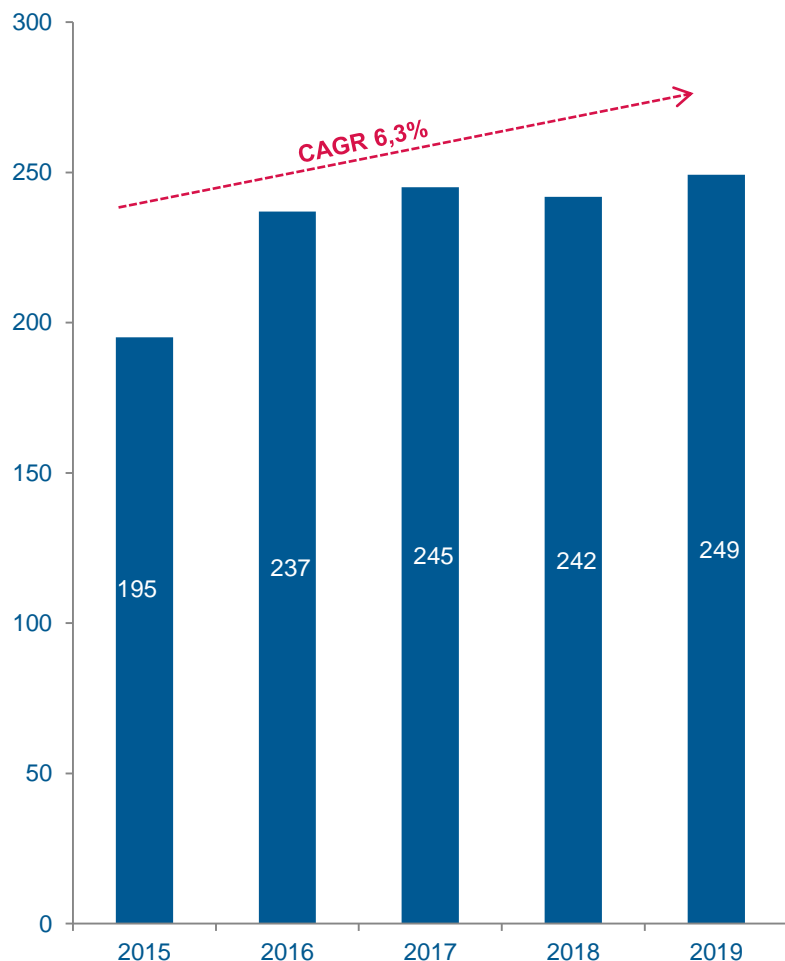
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu



4. Kết quả hoạt động

Danh mục đầu tư chứng khoán an toàn và đa dạng

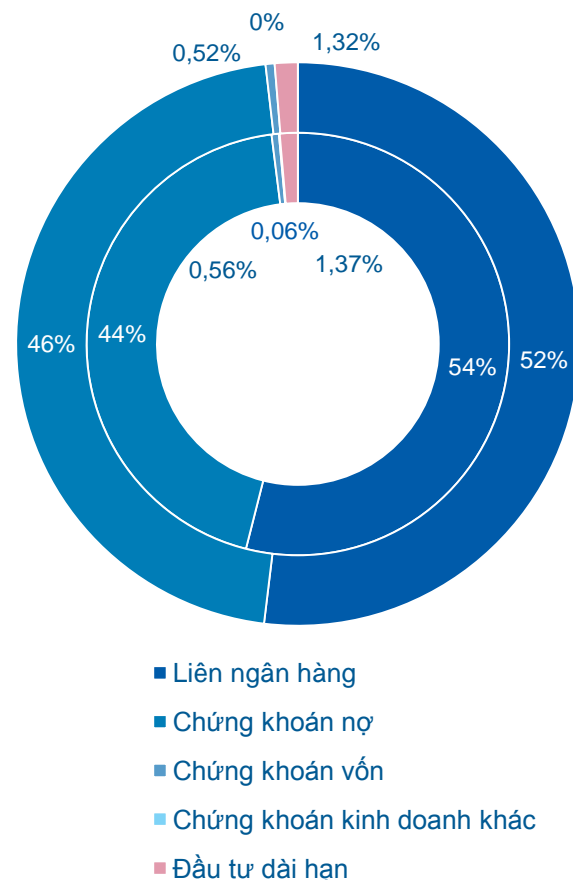
Tổng danh mục đầu tư
(nghìn tỷ đồng)



Cơ cấu danh mục đầu tư

Vòng trong: Tại 31/12/2018

Vòng ngoài: Tại 31/12/2019

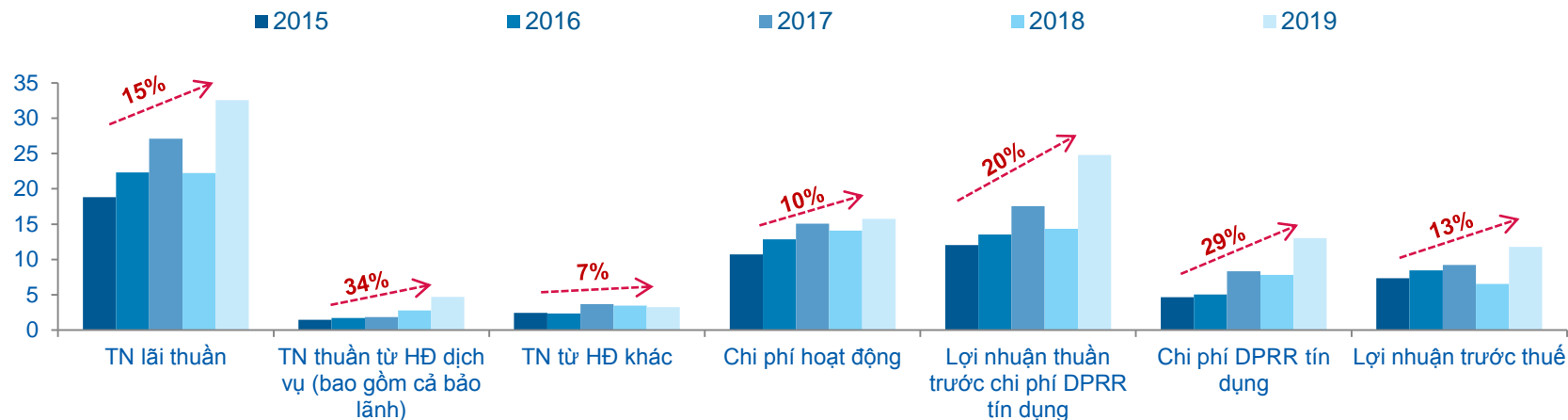


4. Kết quả hoạt động

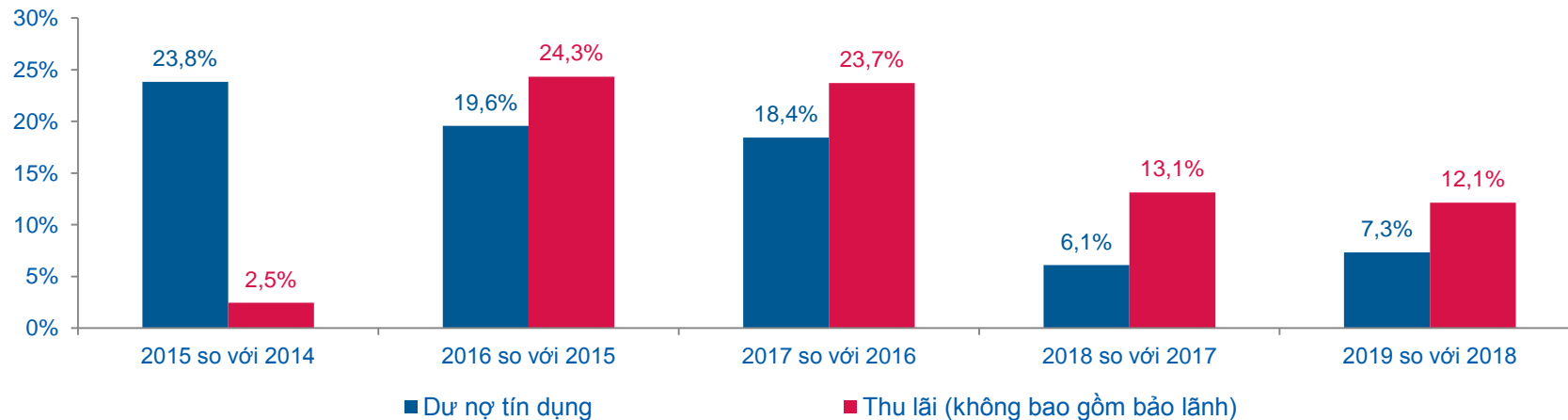
Duy trì quy mô hợp lý, cải thiện hiệu quả sinh lời

Duy trì quy mô tăng trưởng hợp lý, tập trung cải thiện hiệu quả sinh lời

Diễn biến thu nhập và chi phí từ năm 2017 đến 2019



Tương quan tăng trưởng thu lãi và quy mô tín dụng qua các năm

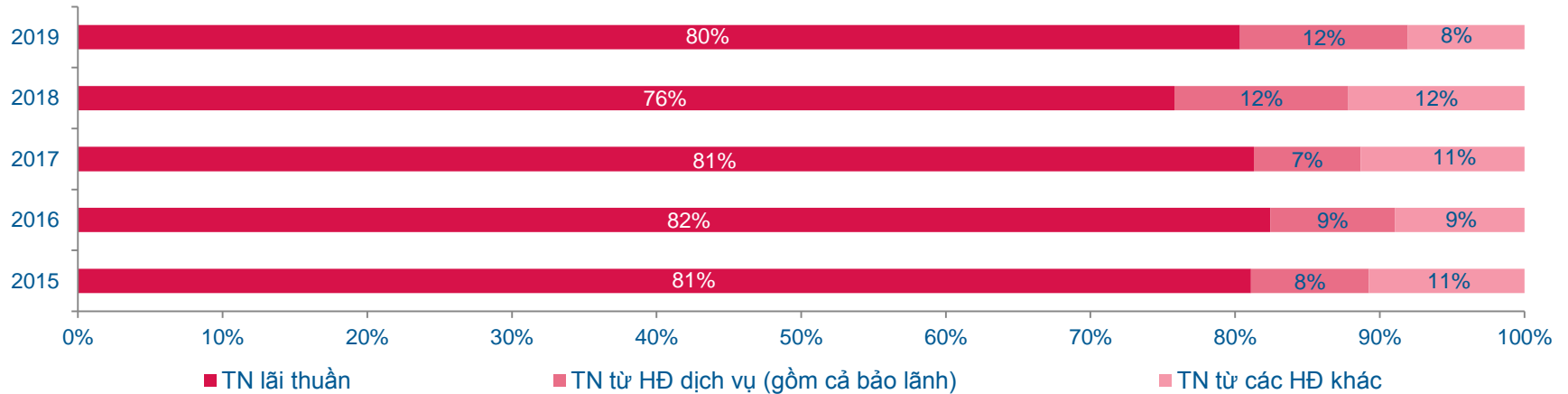


4. Kết quả hoạt động

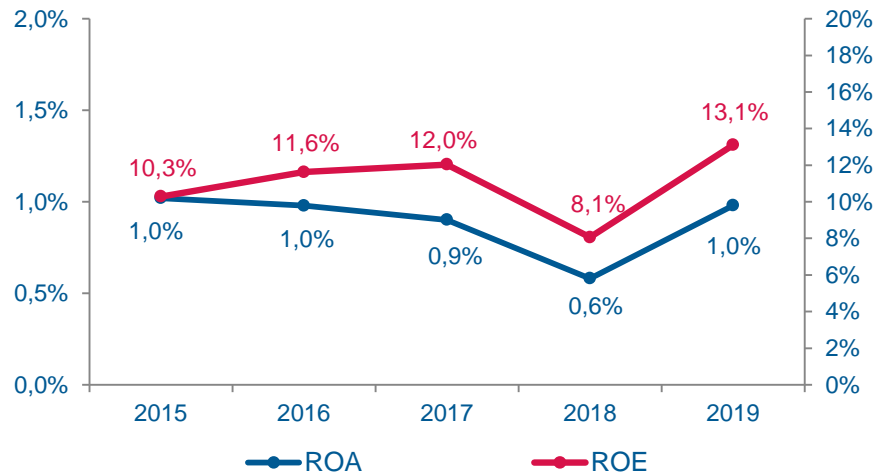
Các chỉ tiêu hiệu quả được cải thiện

Hiệu quả sử dụng chi phí được nâng cao, khả năng sinh lời được cải thiện

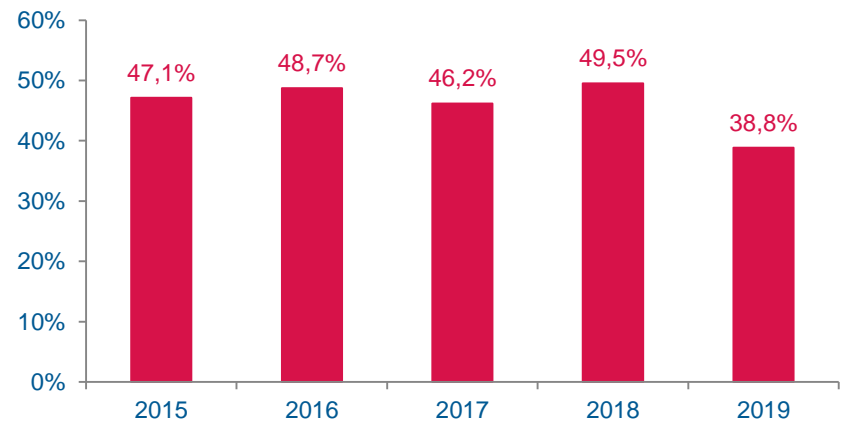
Cơ cấu các khoản thu nhập hoạt động



Hiệu quả sinh lời



Tỷ lệ CIR



5. Định hướng hoạt động năm 2020

Mục tiêu

2020: Nâng cao hiệu quả hoạt động ROE đạt 13-15%

CHUYỂN ĐỔI MẠNH MẼ MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

(1) Phát triển quy mô bền vững

(2) Chuyển dịch cơ cấu sang khách hàng bán lẻ và SME

(3) Chuyển dịch cơ cấu thu nhập, tăng thu dịch vụ

(4) Khai thác hiệu quả các ngành, lĩnh vực theo chiến lược phát triển vùng kinh tế

(5) Quản trị tài chính hiệu quả và nâng cao chất lượng tài sản

(6) Chủ động triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính

LẤY KHÁCH HÀNG LÀM TRUNG TÂM, NÂNG CAO TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG

(1) Phát triển các chuỗi liên kết, cung cấp tổng thể giải pháp dịch vụ tài chính cho khách hàng

(2) Phát triển dịch vụ hiện đại trên nền tảng công nghệ tiên tiến, đặc biệt trong lĩnh vực thanh toán

(3) Nâng cao chất lượng dịch vụ

PHÁT TRIỂN YẾU TỐ NỀN TẢNG

(1) Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ, phát triển cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ vào phát triển kinh doanh, quản trị điều hành, nâng cao an toàn bảo mật

(2) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng

(3) Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả vận hành. Nâng cao yếu tố tự động hóa trong hoạt động vận hành. Cải tiến, tinh gọn quy trình, chính sách. Giảm thiểu thời gian tác nghiệp, rút ngắn thời gian xử lý giao dịch

(4) Nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới

(5) Nâng cao chất lượng tăng trưởng, quản trị rủi ro và kiểm tra kiểm soát nội bộ

(6) Phát triển thương hiệu mạnh và nâng cao công tác marketing sản phẩm dịch vụ

6. Phụ lục

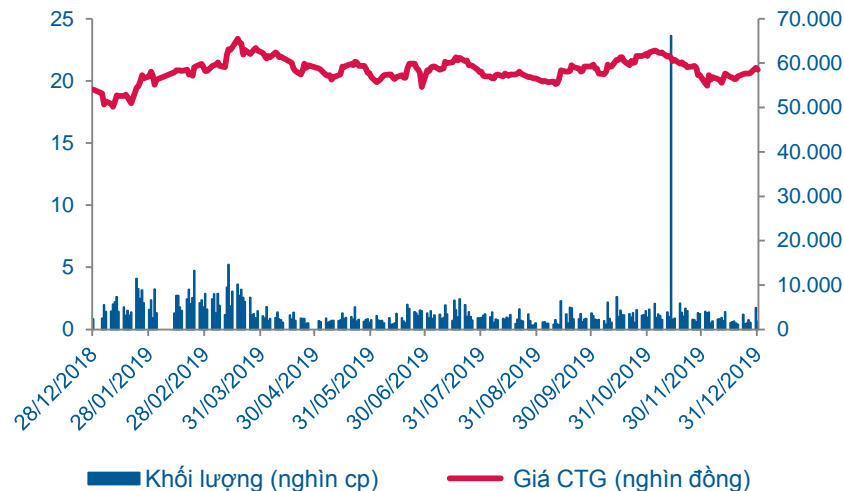
- ❖ Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG
- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Website Quan hệ Nhà đầu tư

6. Phụ lục

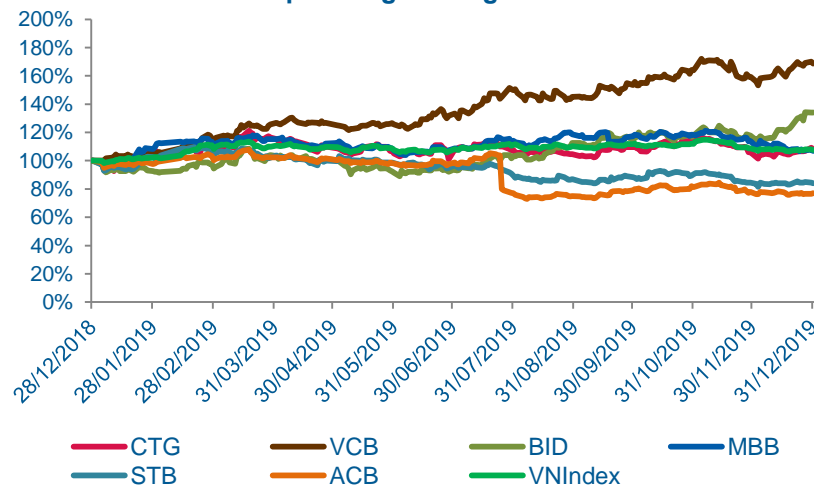
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG năm 2019

| Chỉ tiêu | Giá trị |
|--|-------------------------|
| Giá phiên giao dịch đầu năm 2019 (02/01/2019) | 19.000 đồng/cp |
| Giá phiên giao dịch cuối năm 2019 (31/12/2019) | 20.900 đồng/cp |
| Biến động giá trong năm 2019 | 17.900 - 23.400 đồng/cp |
| Khối lượng giao dịch | 961.109.143 cp |
| Giá trị giao dịch | 20.894 tỷ đồng |
| Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài | Bán ròng 2.107.750 cp |
| Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài | 29,42% |
| EPS | 2.044 đồng/cp |
| P/E (31/12/2019) | 10,23x |
| BVPS | 20.775 đồng/cp |
| P/B (31/12/2019) | 1,01x |

Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG năm 2019



Tăng trưởng của VN-Index và cổ phiếu ngân hàng năm 2019



6. Phụ lục

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| ĐVT: Tỷ đồng | 2015 (kt) | 2016 (kt) | 2017 (kt) | 2018 (kt) | 2019 (kt) |
|---|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5.091 | 5.187 | 5.980 | 7.028 | 8.283 |
| Tiền gửi tại NHNN | 11.893 | 13.503 | 20.756 | 23.182 | 24.874 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 66.019 | 94.469 | 107.510 | 130.512 | 129.389 |
| Chứng khoán kinh doanh | 3.346 | 1.895 | 3.529 | 3.132 | 3.825 |
| Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác | 0 | 683 | 529 | 281 | 470 |
| Cho vay khách hàng | 538.080 | 661.988 | 790.688 | 864.926 | 935.271 |
| DPRR cho vay khách hàng | (4.550) | (6.899) | (8.303) | (13.060) | (12.946) |
| Chứng khoán đầu tư | 120.024 | 134.227 | 128.393 | 102.100 | 104.615 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 3.892 | 3.203 | 3.114 | 3.317 | 3.283 |
| Tài sản cố định | 8.666 | 10.624 | 11.437 | 11.140 | 10.997 |
| Tài sản có khác | 27.022 | 29.689 | 31.427 | 31.731 | 32.651 |
| Tổng tài sản có | 779.483 | 948.568 | 1.095.061 | 1.164.290 | 1.240.711 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 13.227 | 4.808 | 15.207 | 62.600 | 70.603 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 99.169 | 85.152 | 115.159 | 111.400 | 109.483 |
| Tiền gửi của khách hàng | 492.960 | 655.060 | 752.935 | 825.816 | 892.785 |
| Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác | 118 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 54.237 | 6.075 | 6.364 | 5.934 | 5.776 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 20.860 | 23.849 | 22.502 | 46.216 | 57.066 |
| Các khoản nợ khác | 42.802 | 113.315 | 119.129 | 45.007 | 27.643 |
| Tổng nợ phải trả | 723.373 | 888.261 | 1.031.296 | 1.096.973 | 1.163.357 |
| Vốn của TCTD | 46.209 | 46.209 | 46.209 | 46.416 | 46.725 |
| <i>Trong đó: Vốn điều lệ</i> | <i>37.234</i> | <i>37.234</i> | <i>37.234</i> | <i>37.234</i> | <i>37.234</i> |
| Quỹ của TCTD | 5.275 | 6.367 | 7.476 | 8.168 | 9.610 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 442 | 480 | 551 | 600 | 626 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 3.942 | 6.991 | 9.234 | 11.837 | 19.833 |
| Vốn chủ sở hữu | 56.110 | 60.307 | 63.765 | 67.316 | 77.355 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 242 | 260 | 295 | 296 | 561 |
| Tổng nguồn vốn | 779.483 | 948.568 | 1.095.061 | 1.164.290 | 1.240.711 |

6. Phụ lục

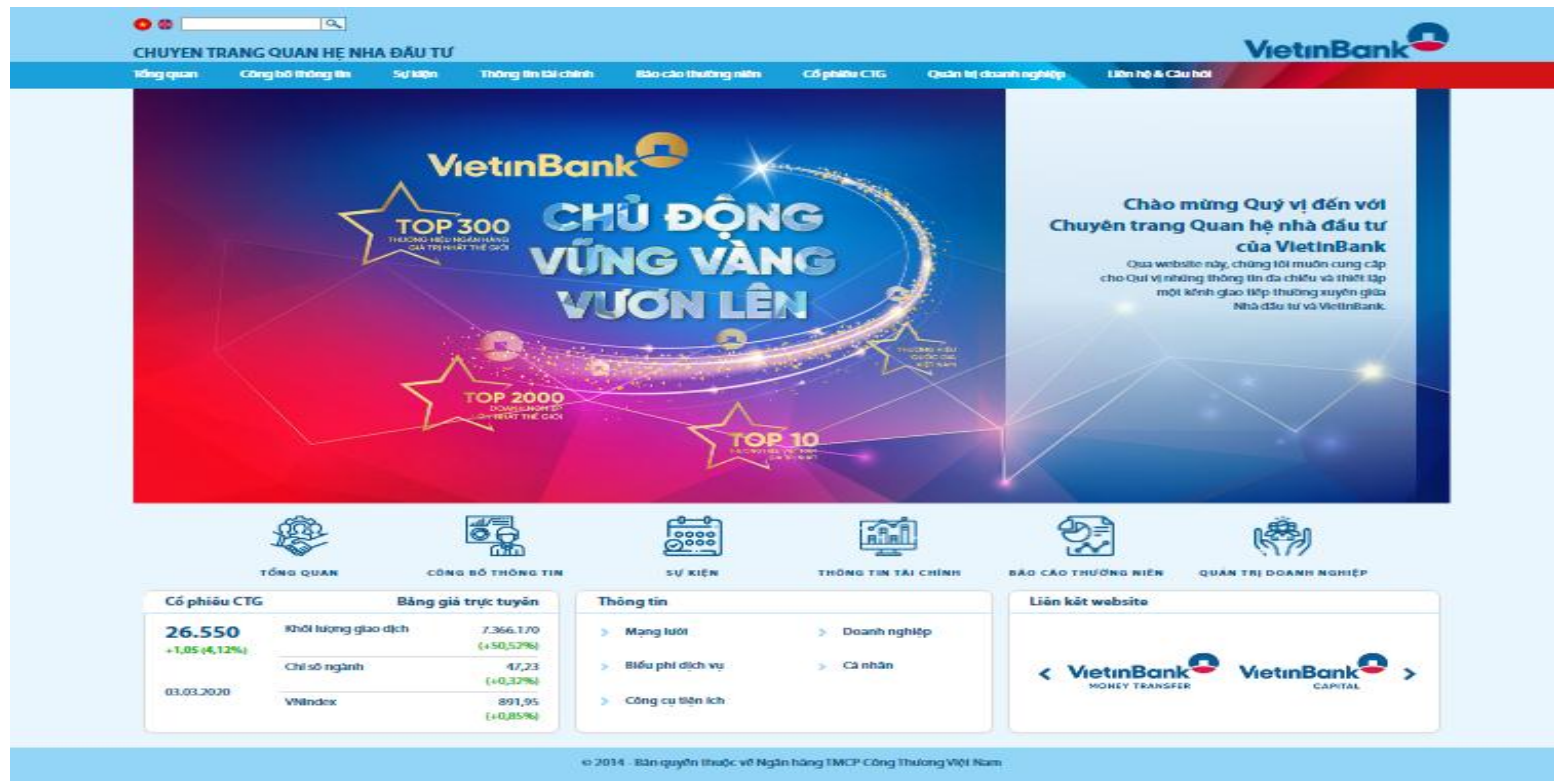
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| ĐVT: Tỷ đồng | 2015 (kt) | 2016 (kt) | 2017 (kt) | 2018 (kt) | 2019 (kt) |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 42.472 | 52.890 | 65.277 | 73.870 | 82.743 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (23.633) | (30.586) | (38.204) | (51.658) | (49.544) |
| Thu nhập lãi thuần | 18.839 | 22.304 | 27.073 | 22.212 | 33.199 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.651 | 3.334 | 4.302 | 5.964 | 7.888 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (1.191) | (1.636) | (2.447) | (3.193) | (3.833) |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.460 | 1.698 | 1.855 | 2.771 | 4.055 |
| Lãi /lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối | 20 | 685 | 710 | 710 | 1.564 |
| Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 129 | 184 | 325 | 271 | 366 |
| Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 53 | 41 | (81) | 218 | (791) |
| Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác | 2.202 | 1.299 | 1.995 | 1.889 | 1.497 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 41 | 150 | 743 | 374 | 628 |
| Thu nhập ngoài lãi | 3.905 | 4.057 | 5.547 | 6.234 | 7.320 |
| Tổng thu nhập | 22.744 | 26.361 | 32.620 | 28.446 | 40.519 |
| Chi phí hoạt động | (10.719) | (12.849) | (15.070) | (14.084) | (15.735) |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng | 12.024 | 13.512 | 17.550 | 14.361 | 24.785 |
| Chi phí DPRR tín dụng | (4.679) | (5.059) | (8.344) | (7.803) | (13.004) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 7.345 | 8.454 | 9.206 | 6.559 | 11.781 |
| Chi phí thuế TNDN | (1.629) | (1.688) | (1.747) | (1.281) | (2.304) |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.717 | 6.765 | 7.459 | 5.277 | 9.477 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | (19) | (20) | (27) | (2) | (16) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu | 5.698 | 6.745 | 7.432 | 5.275 | 9.461 |

6. Phụ lục

Website Quan hệ Nhà đầu tư

<http://investor.vietinbank.vn>



Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

Ban Thư ký HĐQT và Quan hệ cổ đông - Văn phòng HĐQT

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: investor@vietinbank.vn

Điện thoại: 84.24.39413622

Trân trọng cảm ơn!

Tuyên bố trách nhiệm:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.